

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 27 vào ngày 14 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa, gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên	
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2023
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập	
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12120477/66923474

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1



Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.848.413.973.368	6.858.196.991.339
110	I. Tiền	4	315.177.399.709	646.252.354.040
111	1. Tiền		315.177.399.709	646.252.354.040
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.539.871.721	100.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	73.539.871.721	100.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.010.238.861.998	4.730.038.734.471
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	7.537.829.166.285	3.030.174.230.411
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	245.699.843.563	816.022.064.121
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	238.529.086.878	361.709.562.411
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	408.639.931.099	788.758.533.702
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(420.459.165.827)	(266.625.656.174)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.443.078.656.018	1.373.308.880.793
141	1. Hàng tồn kho		1.487.257.703.082	1.376.693.897.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.179.047.064)	(3.385.016.731)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.379.183.922	8.397.022.035
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.893.285.346	7.282.755.009
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.485.898.576	1.114.267.026
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.392.006.838.498	1.734.504.372.162
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.467.815.430	496.615.055.430
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	459.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	48.467.815.430	37.615.055.430
220	II. Tài sản cố định		628.040.439.362	673.000.329.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	244.165.034.973	264.806.130.127
222	Nguyên giá		620.970.793.680	601.670.048.692
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(376.805.758.707)	(336.863.918.565)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	154.846.660.196	187.978.756.986
225	Nguyên giá		235.196.538.100	229.694.764.706
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(80.349.877.904)	(41.716.007.720)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	229.028.744.193	220.215.442.883
228	Nguyên giá		274.245.013.632	256.412.303.136
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(45.216.269.439)	(36.196.860.253)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		81.925.285.999	89.321.713.879
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	81.925.285.999	89.321.713.879
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	17	597.694.667.583	425.557.098.308
251	1. Đầu tư vào công ty con		843.145.805.608	664.848.580.608
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.425.835.000	3.425.835.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(248.876.973.025)	(242.717.317.300)
260	V. Tài sản dài hạn khác		35.878.630.124	50.010.174.549
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	29.513.960.051	34.088.014.854
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	6.364.670.073	15.922.159.695
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.240.420.811.866	8.592.701.363.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.027.095.595.313	5.436.173.078.083
310	I. Nợ ngắn hạn		7.971.392.616.738	5.332.139.877.541
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	875.818.789.667	471.088.486.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	18.360.439.208	19.392.797.739
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	170.064.010.873	131.714.545.147
314	4. Phải trả người lao động		26.535.513.459	173.513.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	48.607.875.942	71.531.161.752
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		62.727.271	62.727.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	635.347.002.749	845.675.778.632
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	6.136.777.878.568	3.720.256.165.059
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	59.818.379.001	72.244.701.763
330	II. Nợ dài hạn		55.702.978.575	104.033.200.542
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.155.000.000	1.155.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.2	48.229.527.575	96.103.138.542
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	6.318.451.000	6.775.062.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.213.325.216.553	3.156.528.285.418
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	3.213.325.216.553	3.156.528.285.418
411	1. Vốn cổ phần		1.007.414.650.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.007.414.650.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		656.944.515.492	676.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		80.814.581.628	75.280.578.903
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.190.078.469.433	1.320.296.791.023
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.032.687.456.889	882.286.363.807
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		157.391.012.544	438.010.427.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.240.420.811.866	8.592.701.363.501

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tân Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc


Tỉnh An Giang, Việt Nam


Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	15.076.399.807.460	10.735.848.441.278
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(403.925.301.571)	(167.636.912.758)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	14.672.474.505.889	10.568.211.528.520
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(12.592.909.481.476)	(8.700.368.034.651)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.079.565.024.413	1.867.843.493.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	277.115.546.856	180.899.200.551
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(924.035.193.438) (563.694.581.061)	(573.677.136.296) (234.384.329.653)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(741.911.358.642)	(746.598.295.273)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(443.649.664.675)	(213.567.002.759)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		247.084.354.514	514.900.260.092
31	11. Thu nhập khác	30	30.556.728.504	43.963.385.112
32	12. Chi phí khác	30	(1.551.160.597)	(630.229.579)
40	13. Lợi nhuận khác	30	29.005.567.907	43.333.155.533
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		276.089.922.421	558.233.415.625
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(109.141.420.255)	(115.316.989.119)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(9.557.489.622)	(4.905.999.290)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		157.391.012.544	438.010.427.216


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		276.089.922.421	558.233.415.625
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14, 15	96.798.051.695	86.731.694.721
03	Các khoản dự phòng		207.802.477.211	80.959.574.662
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.465.842.168)	(2.637.373.648)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(87.751.540.413)	(86.275.361.569)
06	Chi phí lãi vay	27	563.694.581.061	234.384.329.653
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.047.167.649.807	871.396.279.444
09	Tăng các khoản phải thu		(3.564.389.684.987)	(1.297.556.038.450)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(110.563.805.558)	241.407.339.631
11	Tăng các khoản phải trả		219.136.473.733	556.652.054.534
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.955.150.592	(21.693.698.102)
14	Lãi vay đã trả		(549.851.309.986)	(223.977.917.145)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(119.736.437.688)	(90.651.243.510)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(103.670.213.045)	(95.983.188.169)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.173.952.177.132)	(60.406.411.767)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(32.858.487.970)	(96.261.293.411)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.072.525.960	2.055.863.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(70.930.000.000)	(930.328.902.713)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		679.770.603.812	289.939.142.192
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(241.000.000.000)	(103.948.304.674)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		55.944.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		87.489.625.394	41.545.116.508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		480.488.267.196	(796.998.379.098)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	14.579.137.960.006	8.096.878.241.401
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(12.161.563.309.165)	(7.979.636.793.477)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(53.964.347.040)	(54.007.665.752)
36	Cổ tức đã trả	24.4	-	(188.571.497.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.363.610.303.801	(125.337.715.528)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(329.853.606.135)	(982.742.506.393)
60	Tiền đầu năm		646.252.354.040	1.629.072.873.308
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.221.348.196)	(78.012.875)
70	Tiền cuối năm	4	315.177.399.709	646.252.354.040


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 27 vào ngày 14 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa, gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 964 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 971 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
(4) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(5) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,99%	99,99%
(6) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(7) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(8) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
(9) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	60%	60%
(11) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(12) Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(13) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(14) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	0%	99,98%
(15) Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm hỗ trợ cho nông dân và nhân viên trong trường hợp xảy ra thiên tai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	98.567.000	72.466.000
Tiền gửi ngân hàng	315.078.832.709	646.179.888.040
TỔNG CỘNG	315.177.399.709	646.252.354.040

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác đầu tư (*)	73.539.871.721	36.769.935.861	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG	73.539.871.721	36.769.935.861	100.200.000.000	100.200.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam và hưởng lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	4.743.778.500.030	2.149.085.575.823
<i>Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyên Agri</i>	808.558.469.923	172.029.339.781
<i>Bà Nguyễn Thị Ánh Vân</i>	591.525.158.320	154.078.106.284
<i>Ông Hồ Văn Tuấn</i>	561.498.831.686	33.746.265.181
<i>Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật</i>		
<i>Duy Phát Kiên Giang</i>	453.477.021.348	48.213.512.162
<i>Các công ty khác</i>	2.328.719.018.753	1.741.018.352.415
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.794.050.666.255	881.088.654.588
TỔNG CỘNG	7.537.829.166.285	3.030.174.230.411
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(323.837.044.228)	(211.644.470.435)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.213.992.122.057	2.818.529.759.976

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	218.755.994.512	786.408.510.001
Trả trước cho các bên khác	26.943.849.051	29.613.554.120
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh</i>		
<i>nhà Khang Phúc</i>	8.470.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Chế tác và</i>		
<i>Kinh doanh Trang sức PNJ</i>	-	7.207.727.000
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	18.473.849.051	22.405.827.120
TỔNG CỘNG	245.699.843.563	816.022.064.121
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(2.769.645.000)	(2.724.645.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	242.930.198.563	813.297.419.121

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay các bên liên quan (*)	232.529.086.878	355.709.562.411
Cho vay bên khác (**)	6.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	238.529.086.878	361.709.562.411
Dự phòng cho vay ngắn hạn khó đòi	(6.000.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	232.529.086.878	361.709.562.411

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, và hưởng lãi suất dao động từ 6,5 - 12,0%/năm (Thuyết minh số 33).

(**) Số cuối năm thể hiện khoản cho vay tín chấp cho bên thứ ba với thời gian đáo hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	408.639.931.099	788.758.533.702
Tạm ứng cho người lao động	152.952.722.089	139.140.340.214
Phải thu hỗ trợ từ các đối tác	93.000.000.000	2.864.443.840
Chiết khấu mua hàng được hưởng	60.537.053.591	46.605.765.124
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	513.532.282.336
Phải thu khác	102.150.155.419	86.615.702.188
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>377.476.952.690</i>	<i>773.578.654.656</i>
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 33)</i>	<i>31.162.978.409</i>	<i>15.179.879.046</i>
Dài hạn	48.467.815.430	37.615.055.430
Ký quỹ, ký cược dài hạn	48.467.815.430	37.615.055.430
TỔNG CỘNG	457.107.746.529	826.373.589.132
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(51.082.540.739)	(52.256.540.739)
GIÁ TRỊ THUẦN	406.025.205.790	774.117.048.393

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	266.625.656.174	285.978.667.699
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	182.598.886.689	17.384.179.764
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(28.765.377.036)	(36.737.191.289)
Số cuối năm	<u>420.459.165.827</u>	<u>266.625.656.174</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

10.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	267.095.339.597	(80.128.601.881)	186.966.737.716	28.895.328.670	(8.668.598.601)	20.226.730.069	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	144.622.958.152	(72.311.479.081)	72.311.479.071	1.111.929.597	(555.964.800)	555.964.797	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	100.000.000	(70.000.000)	30.000.000	11.077.218.165	(7.754.052.717)	3.323.165.448	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	6.251.121.221	(6.251.121.221)	-	26.131.589.791	(24.881.589.791)	1.250.000.000	
Khả năng thu hồi thấp	268.265.828.071	(261.697.963.644)	6.567.864.427	226.865.450.265	(224.765.450.265)	2.100.000.000	
TỔNG CỘNG	686.335.247.041	(420.459.165.827)	265.876.081.214	294.081.516.488	(266.625.656.174)	27.455.860.314	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.142.201.549.416	390.365.320.847
Thành phẩm	221.881.461.128	375.334.347.618
Nguyên vật liệu	120.006.271.227	610.396.125.501
Hàng mua đang đi đường	2.394.336.300	-
Công cụ, dụng cụ	774.085.011	598.103.558
TỔNG CỘNG	1.487.257.703.082	1.376.693.897.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.179.047.064)	(3.385.016.731)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.443.078.656.018	1.373.308.880.793

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.385.016.731	8.456.817.599
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	43.983.363.991	3.385.016.731
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.189.333.658)	(8.456.817.599)
Số cuối năm	44.179.047.064	3.385.016.731

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.893.285.346	7.282.755.009
Chi phí thuê	1.108.240.600	1.153.472.856
Chi phí bản quyền phần mềm	824.920.019	860.344.181
Công cụ dụng cụ	511.809.624	628.629.811
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.448.315.103	4.640.308.161
Dài hạn	29.513.960.051	34.088.014.854
Chi phí tư vấn	12.304.382.292	17.166.258.167
Chi phí sửa chữa, bảo trì	9.915.856.864	8.897.275.409
Công cụ và dụng cụ	5.643.913.354	5.592.422.513
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.649.807.541	2.432.058.765
TỔNG CỘNG	33.407.245.397	41.370.769.863

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	386.477.953.496	111.465.416.387	56.119.186.445	47.607.492.364	601.670.048.692
Mua mới	7.884.487.800	5.491.017.205	31.440.800	8.053.709.295	21.460.655.100
Thanh lý	(109.729.037)	-	(9.099.173.771)	-	(9.208.902.808)
Phân loại lại	2.977.297.726	(63.368.000)	-	86.800.000	3.000.729.726
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.048.262.970	-	4.048.262.970
Số cuối năm	397.230.009.985	116.893.065.592	51.099.716.444	55.748.001.659	620.970.793.680
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	51.656.027.663	38.166.559.608	15.918.227.485	18.935.560.482	124.676.375.238
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	203.684.444.668	66.511.671.298	35.894.217.501	30.773.585.098	336.863.918.565
Khấu hao trong năm	22.514.350.936	12.097.278.806	4.222.435.091	7.102.649.622	45.936.714.455
Thanh lý	(95.384.538)	-	(9.099.173.771)	-	(9.194.558.309)
Phân loại lại	2.455.709.455	(22.800.906)	-	14.427.032	2.447.335.581
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	752.348.415	-	752.348.415
Số cuối năm	228.559.120.521	78.586.149.198	31.769.827.236	37.890.661.752	376.805.758.707
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	182.793.508.828	44.953.745.089	20.224.968.944	16.833.907.266	264.806.130.127
Số cuối năm	168.670.889.464	38.306.916.394	19.329.889.208	17.857.339.907	244.165.034.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	158.868.677.671	70.826.087.035	229.694.764.706
Thuê trong năm	9.550.036.364	-	9.550.036.364
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.048.262.970)	-	(4.048.262.970)
Số cuối năm	<u>164.370.451.065</u>	<u>70.826.087.035</u>	<u>235.196.538.100</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	35.431.980.389	6.284.027.331	41.716.007.720
Khấu hao trong năm	27.581.870.717	11.804.347.882	39.386.218.599
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(752.348.415)	-	(752.348.415)
Số cuối năm	<u>62.261.502.691</u>	<u>18.088.375.213</u>	<u>80.349.877.904</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>123.436.697.282</u>	<u>64.542.059.704</u>	<u>187.978.756.986</u>
Số cuối năm	<u>102.108.948.374</u>	<u>52.737.711.822</u>	<u>154.846.660.196</u>

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có thể mua lại các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 22.2*.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	173.715.069.260	82.697.233.876	256.412.303.136
Mua mới	12.312.644.444	8.503.663.778	20.816.308.222
Thanh lý	(6.300.000)	-	(6.300.000)
Phân loại lại	(2.977.297.726)	-	(2.977.297.726)
Số cuối năm	<u>183.044.115.978</u>	<u>91.200.897.654</u>	<u>274.245.013.632</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	14.860.095.941	14.860.095.941
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.183.031.387	28.013.828.866	36.196.860.253
Hao mòn trong năm	1.008.905.317	10.466.213.324	11.475.118.641
Phân loại lại	(2.455.709.455)	-	(2.455.709.455)
Số cuối năm	<u>6.736.227.249</u>	<u>38.480.042.190</u>	<u>45.216.269.439</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>165.532.037.873</u>	<u>54.683.405.010</u>	<u>220.215.442.883</u>
Số cuối năm	<u>176.307.888.729</u>	<u>52.720.855.464</u>	<u>229.028.744.193</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	63.367.668.368	72.674.716.031
Hệ thống quản trị nhân sự	8.490.103.800	-
Hệ thống quản lý phân phối đại lý	3.521.480.020	2.113.244.460
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	-	7.731.942.000
Các dự án khác	6.546.033.811	6.801.811.388
TỔNG CỘNG	<u>81.925.285.999</u>	<u>89.321.713.879</u>

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 17.1)	843.145.805.608	664.848.580.608
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.2)	3.425.835.000	3.425.835.000
TỔNG CỘNG	<u>846.571.640.608</u>	<u>668.274.415.608</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(248.876.973.025)	(242.717.317.300)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>597.694.667.583</u>	<u>425.557.098.308</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời (i)	Mua bán nông sản	99,99	352.990.000.000 (118.569.994.881)	99,99	111.990.000.000 (111.990.000.000)
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100	116.436.210.100	100	116.436.210.100
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100	100.000.000.000 (100.000.000.000)	100	100.000.000.000 (94.618.890.560)
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất ứng dụng công nghệ cao	100	76.099.760.674	100	76.099.760.674
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92	64.448.000.000	99,92	64.448.000.000
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60	50.374.033.300	60	50.374.033.300
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100	25.000.000.000	100	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	18.283.981.534 (18.283.981.534)	100	18.283.981.534 (18.283.981.534)
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100	14.579.600.000	100	14.579.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86	13.447.350.000	51,86	13.447.350.000
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100	5.000.000.000 (5.000.000.000)	100	5.000.000.000 (5.000.000.000)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị (ii)	Nghiên cứu và sản xuất giống	51	3.486.870.000	51	3.486.870.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	100	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc (iii)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	-	-	99,98	6.758.775.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời (iv)	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	-	-	99,90	55.944.000.000
TỔNG CỘNG			843.145.805.608		664.848.580.608
			(245.451.138.025)		(239.291.482.300)

(i) Vào ngày 22 tháng 12 năm 2022 và ngày 9 tháng 1 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời ("NSLT") đã thông qua việc tăng vốn cổ phần từ 112.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND. Theo đó, trong năm 2023, Công ty đã góp bổ sung 241.000.000.000 VND vào NSLT.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 9 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc.

(iv) Vào ngày 9 tháng 2 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 99,90% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời cho Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời - công ty con của Công ty với giá trị chuyển nhượng là 55.944.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49	3.425.835.000	49	3.425.835.000
			(3.425.835.000)		(3.425.835.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Eastchem Company Limited (*)	298.320.217.536	269.341.170.536
Công ty TNHH FMC Việt Nam	98.428.796.595	-
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	-	53.093.880.000
Những người bán khác (*)	479.069.775.536	148.653.435.665
TỔNG CỘNG	875.818.789.667	471.088.486.201
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>550.047.626.359</i>	<i>432.037.988.335</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>325.771.163.308</i>	<i>39.050.497.866</i>

(*) Bao gồm trong khoản phải trả các người bán này là số tiền 89.875.648.800 VND liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm (L/C) phát hành bởi Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng.

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Dương Thị Bích Liên	4.649.500.829	-
RBS Universal Grains Traders Corporation	4.306.867.125	-
Xiamen Lianfa (Group) Forever Company Limited	2.152.414.000	2.125.628.000
Phoenix Global DMCC	1.872.695.000	1.849.390.000
Những người mua khác	5.378.962.254	15.417.779.739
TỔNG CỘNG	18.360.439.208	19.392.797.739

19. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế đất và tiền thuê đất	-	7.736.472.132	(5.419.144.249)	2.317.327.883
Các loại thuế khác	1.114.267.026	1.566.185.775	(2.511.882.108)	168.570.693
TỔNG CỘNG	1.114.267.026	9.302.657.907	(7.931.026.357)	2.485.898.576
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.123.898.196	109.141.420.255	(119.736.437.688)	101.528.880.763
Thuế giá trị gia tăng	439.697.489	100.782.874.090	(48.018.444.562)	53.204.127.017
Thuế thu nhập cá nhân	8.401.970.362	12.539.059.714	(13.824.375.178)	7.116.654.898
Thuế khác	10.748.979.100	10.281.537.213	(12.816.168.118)	8.214.348.195
TỔNG CỘNG	131.714.545.147	232.744.891.272	(194.395.425.546)	170.064.010.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	32.472.616.044	18.629.344.969
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	9.444.959.806	29.527.460.574
Chi phí quảng cáo	2.551.208.638	10.406.686.890
Chi phí phải trả khác	4.139.091.454	12.967.669.319
TỔNG CỘNG	<u>48.607.875.942</u>	<u>71.531.161.752</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thư tín dụng trả chậm UPAS L/C (*)	547.311.798.424	759.199.406.152
Qũy dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	30.218.899.614	18.320.815.480
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	13.043.150.001	12.739.773.405
Cổ tức phải trả	3.834.025.150	3.834.025.150
Phải trả ngắn hạn khác	40.939.129.560	51.581.758.445
TỔNG CỘNG	<u>635.347.002.749</u>	<u>845.675.778.632</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành bởi các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

Ngân hàng mở UPAS L/C	Số cuối năm	Lãi suất	Hình thức
	VND	%/năm	đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	347.311.798.424	8,0 - 11,4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Hội sở Hồ Chí Minh	200.000.000.000	11,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>547.311.798.424</u>		



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	VND
Ngắn hạn	3.720.256.165.059	14.579.137.960.006	(12.211.354.522.178)	52.022.989.513	(3.284.713.832)	6.136.777.878.568	
Vay ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	3.670.464.952.046	14.548.840.960.006	(12.161.563.309.165)	-	(3.284.713.832)	6.054.457.889.055	
Vay nhân viên (Thuyết minh 22.3)	-	30.297.000.000	-	-	-	30.297.000.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	49.791.213.013	-	(49.791.213.013)	52.022.989.513	-	52.022.989.513	
Dài hạn	96.103.138.542	8.846.860.000	(4.697.481.454)	(52.022.989.513)	-	48.229.527.575	
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 22.2)	96.103.138.542	8.846.860.000	(4.697.481.454)	(52.022.989.513)	-	48.229.527.575	
TỔNG CỘNG	3.816.359.303.601	14.587.984.820.006	(12.216.052.003.632)	-	(3.284.713.832)	6.185.007.406.143	

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	720.481.256.466	-	Từ ngày 2 tháng 5 năm 2024 đến ngày 14 tháng 6 năm 2024	7,00
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	541.041.536.833	-	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2024 đến ngày 12 tháng 2 năm 2024	11,5
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	492.961.643.532	-	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2024	9,00 - 9,75
Ngân hàng Malyan Banking Berhad, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	463.252.196.866	19.254.040	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2024 đến ngày 27 tháng 3 năm 2024	5,80 - 7,40
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	457.140.000.000	19.000.000	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 16 tháng 4 năm 2024	7,12 - 7,38

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:
(tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	380.178.330.086	-	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 đến ngày 29 tháng 4 năm 2024	4,80 - 6,00
Ngân hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	358.578.306.130	-	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2024 đến ngày 18 tháng 6 năm 2024	4 - 6,4
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Thành phố Hà Nội	303.156.000.000	12.600.000	Từ ngày 22 tháng 2 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2024	6,57 - 7,20
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	248.538.575.432	-	Từ ngày 29 tháng 2 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	9,00 - 9,70
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	241.391.998.961	-	Từ ngày 13 tháng 5 năm 2024 đến ngày 11 tháng 6 năm 2024	7,25
Ngân hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	239.878.200.000	9.970.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024	5,5 - 7,01
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	-	Đến ngày 18 tháng 6 năm 2024	6,50
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, Chi nhánh Tiền Giang	200.000.000.000	-	Đến ngày 15 tháng 2 năm 2024	14,00
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Chi nhánh CIB HO	200.000.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2024 đến ngày 17 tháng 4 năm 2024	7,00
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	153.400.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024	9,00 - 10,00
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	150.000.000.000	-	Đến ngày 26 tháng 3 năm 2024	8,00
Ngân hàng Malyan Banking Berhad, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	133.936.298.866	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2024 đến ngày 8 tháng 3 năm 2024	5,8

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân Hàng Sinopac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.621.591.739	-	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2024 đến ngày 16 tháng 5 năm 2024	5,40 - 6,70
Ngân hàng Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.087.370.280	-	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến ngày 21 tháng 6 năm 2024	6,35
Ngân hàng The Siam Coomercial Bank Việt Nam	86.083.632.368	-	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2024 đến ngày 23 tháng 5 năm 2024	4,50 - 5,50
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	83.000.000.000	-	Đến ngày 18 tháng 3 năm 2024	8,00
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	65.050.372.380	2.703.673	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2024 đến ngày 16 tháng 2 năm 2024	6,5
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	53.052.704.528	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2024 đến ngày 18 tháng 3 năm 2024	4,30
Ngân hàng Hua Nan, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.060.000.000	1.000.000	Đến ngày 19 tháng 6 năm 2024	6,35
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ	18.567.874.588	-	Đến ngày 8 tháng 2 năm 2024	4,00
TỔNG CỘNG	6.054.457.889.055	64.527.713		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Nợ thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuế 147 chiếc xe ô tô và 168 máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	61.168.722.841	9.145.733.328	58.085.848.318	8.294.635.305	49.791.213.013
	61.168.722.841	9.145.733.328	58.085.848.318	8.294.635.305	49.791.213.013
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	53.225.882.357	4.996.354.782	104.974.215.996	8.871.077.454	96.103.138.542
	53.225.882.357	4.996.354.782	104.974.215.996	8.871.077.454	96.103.138.542
TỔNG CỘNG	114.394.605.198	14.142.088.110	163.060.064.314	17.165.712.759	145.894.351.555

22.3 *Vay nhân viên*

Số cuối năm thể hiện khoản đi vay tín chấp từ nhân viên với thời hạn gốc là 12 tháng và với lãi suất là 10%/năm.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước	VND
Số đầu năm	72.244.701.763	82.782.463.818	
Trích lập quỹ	61.860.000.000	62.600.000.000	
Sử dụng quỹ	(74.286.322.762)	(73.137.762.055)	
Số cuối năm	59.818.379.001	72.244.701.763	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(62.600.000.000)	(62.600.000.000)
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	(18.320.815.480)	(18.320.815.480)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.500.000.000	(12.500.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	438.010.427.216	438.010.427.216
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(2.845.426.114)	-	(22.845.426.114)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418

Năm nay

Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(61.860.000.000)	(61.860.000.000)
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	(11.898.084.134)	(11.898.084.134)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.370.000.000	(12.370.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	157.391.012.544	157.391.012.544
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	201.481.250.000	-	-	-	(201.481.250.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(6.835.997.275)	-	(26.835.997.275)
Số cuối năm	1.007.414.650.000	278.073.000.000	656.944.515.492	80.814.581.628	1.190.078.469.433	3.213.325.216.553

(*) Vào ngày 3 tháng 11 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 20.148.125 cổ phiếu phổ thông để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết của HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 8 năm 2023. Vào ngày 14 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 27 do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 805.933.400.000 VND lên 1.007.414.650.000 VND. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được Quyết định Số 1224/QĐ-SGDHN chấp thuận giao dịch bổ sung số cổ phiếu nói trên, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 3 tháng 1 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành	100.741.465	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.741.465</i>	<i>80.593.340</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	100.741.465	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.741.465</i>	<i>80.593.340</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	805.933.400.000	805.933.400.000
Tăng trong năm	<u>201.481.250.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>1.007.414.650.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

24.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	201.481.250.000	161.186.680.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	188.571.497.700
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	201.481.250.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	15.076.399.807.460	10.735.848.441.278
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	10.988.041.108.134	6.200.998.145.239
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	3.957.767.850.484	4.146.404.556.462
<i>Doanh thu hạt giống</i>	78.546.299.388	315.747.989.141
<i>Doanh thu bao bì</i>	-	9.592.455.819
<i>Doanh thu khác</i>	52.044.549.454	63.105.294.617
Các khoản giảm trừ doanh thu	(403.925.301.571)	(167.636.912.758)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(309.826.932.341)	(88.196.245.866)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(93.085.239.118)	(79.330.384.154)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.013.130.112)	(110.282.738)
DOANH THU THUẦN	<u>14.672.474.505.889</u>	<u>10.568.211.528.520</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	10.987.041.521.202	6.200.983.195.239
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	3.554.842.135.845	3.978.851.545.704
<i>Doanh thu hạt giống</i>	78.546.299.388	315.679.037.141
<i>Doanh thu bao bì</i>	-	9.592.455.819
<i>Doanh thu khác</i>	52.044.549.454	63.105.294.617
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	7.586.669.574.804	10.323.559.265.834
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	7.489.730.232.656	412.289.175.444

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	190.410.347.033	104.184.942.006
Lãi tiền gửi, cho vay	58.166.504.220	29.641.145.398
Cổ tức	26.929.953.151	4.754.214.731
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	41.021.749.542
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.608.742.452	1.297.148.874
TỔNG CỘNG	<u>277.115.546.856</u>	<u>180.899.200.551</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn lương thực - lúa, gạo	10.829.473.030.364	5.972.557.035.943
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	1.650.279.930.542	2.352.325.822.949
Giá vốn hạt giống	74.518.423.430	310.650.399.247
Giá vốn bao bì	-	9.679.312.234
Giá vốn khác	38.638.097.140	55.155.464.278
TỔNG CỘNG	<u>12.592.909.481.476</u>	<u>8.700.368.034.651</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	563.694.581.061	234.384.329.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	229.696.471.643	134.384.557.216
Chiết khấu thanh toán	97.914.625.203	78.568.006.706
Dự phòng đầu tư dài hạn	12.918.430.725	105.026.824.055
Chi phí tài chính khác	19.811.084.806	21.313.418.666
TỔNG CỘNG	<u>924.035.193.438</u>	<u>573.677.136.296</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	189.686.488.142	274.431.181.907
Chi phí xuất khẩu	159.225.857.015	174.864.710.875
Chi phí nhân viên	113.014.071.227	107.537.903.779
Chi phí hoa hồng	110.731.619.476	5.522.294.213
Chi phí hội nghị và khánh tiết	41.552.687.136	28.588.360.666
Chi phí thuê	29.591.053.674	49.498.816.070
Chi phí vận chuyển	13.511.068.601	33.268.102.305
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.936.615.792	14.271.991.442
Công tác phí	12.541.070.554	11.905.290.964
Chi phí khác	59.120.827.025	46.709.643.052
TỔNG CỘNG	<u>741.911.358.642</u>	<u>746.598.295.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi	156.335.257.778	(19.353.011.525)
Chi phí nhân viên	102.935.109.424	91.342.816.582
Chi phí hội nghị và khánh tiết	50.392.067.365	18.055.395.069
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.811.661.341	29.111.180.035
Chi phí thuê	21.495.147.932	15.084.572.188
Công tác phí	9.714.962.637	8.700.617.720
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	303.376.596	5.799.784.175
Chi phí khác	72.662.081.602	64.825.648.515
TỔNG CỘNG	443.649.664.675	213.567.002.759

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	30.556.728.504	43.963.385.112
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	10.065.881.888	22.059.841.341
Thu phạt vi phạm hợp đồng	3.878.029.265	7.677.209.650
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.532.058.144	8.661.404.132
Lãi từ góp vốn bằng tài sản cố định	-	1.396.847.766
Thu nhập khác	14.080.759.207	4.168.082.223
Chi phí khác	(1.551.160.597)	(630.229.579)
Tiền phạt thuế	(1.521.451.365)	(302.988.170)
Chi phí khác	(29.709.232)	(327.241.409)
LỢI NHUẬN KHÁC	29.005.567.907	43.333.155.533

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	12.563.505.788.747	8.632.050.991.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.015.901.185	583.688.333.174
Chi phí nhân viên	245.419.677.508	233.490.039.535
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13, 14, 15)	96.757.210.694	86.496.996.637
Chi phí khác	377.771.926.659	124.806.972.138
TỔNG CỘNG	13.778.470.504.793	9.660.533.332.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN	104.908.612.977	114.665.745.609
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	<u>4.232.807.278</u>	<u>651.243.510</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	109.141.420.255	115.316.989.119
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>9.557.489.622</u>	<u>4.905.999.290</u>
TỔNG CỘNG	<u>118.698.909.877</u>	<u>120.222.988.409</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>276.089.922.421</u>	<u>558.233.415.625</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	55.217.984.484	111.646.683.125
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	50.142.934.413	-
Chi phí không được khấu trừ	12.011.998.662	8.875.904.720
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	4.232.807.278	651.243.510
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(5.385.990.630)	(950.842.946)
Khác	<u>2.479.175.670</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>118.698.909.877</u>	<u>120.222.988.409</u>

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 50.142.934.413 VND.

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.895.125.884	14.066.571.110	(9.171.445.226)	(4.279.632.275)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.263.690.200	1.355.012.400	(91.322.200)	(1.126.943.200)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	205.853.989	500.576.185	(294.722.196)	500.576.185
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>6.364.670.073</u>	<u>15.922.159.695</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			<u>(9.557.489.622)</u>	<u>(4.905.999.290)</u>

32.4 Chi phí thuế TNDN vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	VND		
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2023 (*)	2028	50.142.934.413	-	-	50.142.934.413

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 50.142.934.413 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ấn Thịnh Điền	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con đến ngày 27 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông)	Công ty liên kết
Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết gián tiếp từ ngày 16 tháng 2 năm 2023
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài (*)	Công ty liên kết gián tiếp từ ngày 16 tháng 2 năm 2023
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân (*)	Công ty liên kết gián tiếp từ ngày 16 tháng 2 năm 2023
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước (*)	Công ty liên kết gián tiếp từ ngày 16 tháng 2 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT (đã từ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2023)
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính đến ngày 7 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Kế toán trưởng
Marina Viet Pte, Ltd	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn

(*) Từ ngày 16 tháng 2 năm 2023, những công ty trên trở thành công ty liên kết gián tiếp của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty TNHH MTV Lương thực Thọại Sơn	Tạm ứng	3.121.385.652.185	1.123.112.856.541
	Mua hàng	2.202.908.783.414	1.483.007.098.647
	Bán hàng	477.862.783.181	14.964.331.305
	Thanh lý tài sản cố định	107.710.000	59.481.183
	Thu hồi gốc cho vay	-	18.126.460.658
	Cho vay	-	12.401.549.302
	Mua dịch vụ	-	6.773.309.450
	Lãi cho vay	-	92.386.950
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Tạm ứng	3.093.040.602.642	938.678.029.791
	Mua hàng	1.219.150.406.923	953.195.245.709
	Bán hàng hóa và dịch vụ	551.419.956.052	1.478.521.869
	Thanh lý tài sản cố định	35.000.000	79.319.677
	Thu hồi gốc cho vay	-	14.805.869.000
	Cho vay	-	6.871.869.000
	Mua dịch vụ	-	3.009.640.750
	Lãi cho vay	-	279.029.007
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Tạm ứng	3.005.655.364.951	1.033.652.622.363
	Mua hàng	1.507.704.475.467	1.006.465.895.475
	Bán hàng	46.360.273.244	482.017.258
	Thanh lý tài sản cố định	87.500.000	25.501.247
	Thu hồi gốc cho vay	-	13.754.158.836
	Cho vay	-	8.094.429.000
	Mua dịch vụ	-	4.477.876.700
	Lãi cho vay	-	141.495.560
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Tạm ứng	3.004.271.006.619	1.761.221.386.076
	Mua hàng	2.534.808.119.825	1.255.899.300.442
	Bán hàng	416.323.805.243	11.947.569.533
	Thanh lý tài sản cố định	56.172.728	237.282.299
	Thu hồi gốc cho vay	-	18.928.513.000
	Cho vay	-	10.936.513.000
	Mua dịch vụ	-	3.291.844.800
	Lãi cho vay	-	736.974.050
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Mua hàng	715.072.093.288	571.912.618.784
	Tạm ứng	709.333.042.922	640.144.306.153
	Bán hàng	46.370.805.684	7.215.037.364
	Thu hồi gốc cho vay	-	9.772.160.698
	Cho vay	-	3.918.000.000
	Mua dịch vụ	-	2.404.454.900
	Lãi cho vay	-	75.290.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Góp vốn	241.000.000.000	-
	Bán hàng	203.037.403.536	10.705.353.157
	Chuyển nhượng vốn	55.944.000.000	-
	Thu hồi gốc cho vay	35.674.362.411	-
	Tạm ứng	18.227.755.200	-
	Cho vay	9.330.000.000	26.344.362.411
	Lãi cho vay	508.980.949	1.062.809.044
	Mua hàng	435.882.000	959.146.000
	Thanh lý tài sản cố định	109.619.090	170.838.772
	Mua tài sản cố định	-	627.880.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Mua dịch vụ	127.491.649.481	88.694.221.283
	Bán hàng	16.467.126.832	11.285.992.156
	Lãi cho vay	15.583.841.783	8.036.240.997
	Cho vay	4.000.000.000	195.472.180.000
	Thu hồi gốc cho vay	4.000.000.000	40.531.980.000
	Mua tài sản cố định	62.593.600	-
	Thanh lý tài sản cố định	-	42.843.465.257
	Nhận tiền vay	-	27.800.000.000
	Mua hàng	-	198.477.120
	Lãi đi vay	-	93.304.109
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Thu tiền gốc cho vay	101.000.000.000	47.000.000.000
	Mua hàng	74.518.423.430	69.599.701.843
	Bán hàng	33.474.492.726	290.064.888.520
	Cho vay	25.000.000.000	123.000.000.000
	Lãi cho vay	6.028.526.024	4.923.493.152
	Thanh lý tài sản	196.857.272	16.939.185.530
	Góp vốn	-	55.944.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	Bán hàng	76.494.905.089	57.813.418.036
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Mua dịch vụ	40.773.884.525	79.746.751.680
	Thu hồi gốc cho vay	9.100.000.000	-
	Bán hàng	3.089.169.842	3.409.714.348
	Lãi cho vay	136.636.986	383.052.055
	Thanh lý tài sản cố định	132.800.000	10.126.761.436
Công ty Cổ phần Bảo bì Bình Đức	Cho vay	-	9.100.000.000
	Mua hàng	35.795.497.236	35.745.753.315
	Nhận cổ tức	23.818.278.151	-
	Bán hàng	237.818.184	239.636.364
	Thu tiền gốc cho vay	-	19.000.000.000
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Lãi cho vay	-	589.273.085
	Bán dịch vụ	33.112.075.911	800.155.456
	Lãi cho vay	939.175.121	140.767.124
	Thu tiền gốc cho vay	316.113.122	-
	Mua dịch vụ	283.872.978	4.508.570
Cho vay	-	13.500.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Mua dịch vụ	21.511.299.445	19.158.521.528	
	Thu hồi gốc cho vay	12.000.000.000	-	
	Lãi cho vay	5.464.171.230	2.240.113.700	
	Bán hàng	2.143.857.165	1.487.704.078	
	Mua hàng	808.640.000	223.240.000	
	Thanh lý tài sản cố định	70.000.000	460.375.927	
	Cho vay	-	43.500.000.000	
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhận cổ tức	3.111.675.000	2.593.062.500	
	Mua dịch vụ xây dựng	1.329.503.489	8.443.386.000	
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Cho vay	1.400.000.000	8.350.000.000	
	Lãi cho vay	625.115.068	258.350.207	
	Mua hàng	387.750.000	-	
	Bán hàng	188.272.728	-	
	Bán tài sản cố định	-	16.400.000	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Bán hàng	1.017.318.184	394.836.000	
	Nhận cổ tức	-	2.161.152.231	
	Thanh lý tài sản cố định	-	1.181.073.725	
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Thu hồi gốc cho vay	820.000.000	-	
	Mua hàng	150.872.672	997.006.286	
	Lãi cho vay	41.130.137	45.805.754	
	Cho vay	-	620.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Góp vốn	-	54.155.000.000	
	Góp vốn	-	6.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Bán hàng	2.312.120.410.434	-	
	Mua hàng	1.499.771.600.859	-	
	Thu hồi gốc cho vay	309.000.000.000	-	
	Mua dịch vụ	85.948.136.523	-	
	Lãi cho vay	12.393.863.014	-	
Công ty Cổ phần Lương thực Hiếu Nhân	Bán hàng	1.635.703.889.417	-	
	Mua hàng	566.484.240.625	-	
	Thu hồi gốc cho vay	174.000.000.000	-	
	Mua dịch vụ	43.502.015.800	-	
	Lãi cho vay	6.979.068.497	-	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hưng Phước	Bán hàng	1.634.305.869.204	-	
	Mua hàng	703.335.172.980	-	
	Mua dịch vụ	48.035.548.267	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND	
			Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Bán hàng	587.821.582.675	-	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Bán hàng	491.987.185.660	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Bán hàng	341.850.012.239	248.276.601.607	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Bán hàng	324.076.274.818	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Bán hàng	271.045.157.785	39.967.446.245	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Bán hàng	240.699.838.154	107.780.182.837	
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Bán hàng	211.136.889.348	248.283.013.306	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Bán hàng	89.150.269.441	42.758.081.941	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Bán hàng	87.144.354.947	40.666.449.887	
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Bán hàng	54.519.729.481	54.784.815.981	
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Bán dịch vụ	42.724.837.157	10.396.067.066	
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Bán hàng	27.844.253.936	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Bán hàng	22.184.827.329	19.250.306.135	
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Bán hàng	917.493.768	541.825.827	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Bán hàng	758.170.017	1.693.187.423	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Thanh toán hộ	189.789.500	189.789.500	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Bán hàng	-	64.000.841.078	
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Bán hàng	-	2.500.045.755	
TỔNG CỘNG		2.794.050.666.255	881.088.654.588	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>			
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Mua hàng	113.270.852.438	225.577.710.783
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Mua hàng	105.485.142.074	176.628.936.228
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Mua hàng	-	174.296.133.635
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Mua hàng	-	171.216.536.160
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Mua hàng	-	38.689.193.195
		218.755.994.512	786.408.510.001
TỔNG CỘNG			
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cho vay	154.940.200.000	154.940.200.000
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Cho vay	54.000.000.000	66.000.000.000
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Cho vay	13.183.886.878	13.500.000.000
Công ty TNHH MTV Phân hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Cho vay	9.905.000.000	8.505.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Cho vay	500.000.000	1.320.000.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Cho vay	-	76.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Cho vay	-	26.344.362.411
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Cho vay	-	9.100.000.000
		232.529.086.878	355.709.562.411
TỔNG CỘNG			
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Lãi cho vay	22.324.614.726	6.936.718.148
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Lãi cho vay	6.874.956.163	2.736.161.645
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Lãi cho vay	1.079.942.245	140.767.124
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Lãi cho vay	883.465.275	258.350.207
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Lãi cho vay	-	3.613.917.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</i>				
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Lãi cho vay	-	1.062.809.044	
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Lãi cho vay	-	383.052.055	
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị trời	Lãi cho vay	-	48.103.014	
TỔNG CỘNG		31.162.978.409	15.179.879.046	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Mua hàng	143.445.329.767	-	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Mua hàng	64.469.216.126	-	
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Mua hàng	60.131.796.041	-	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Mua hàng	23.890.275.548	3.525.945.337	
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Mua dịch vụ	19.575.891.123	11.464.549.132	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	Chi hộ	8.039.716.979	-	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Mua dịch vụ	6.029.148.224	16.403.024.115	
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Chi hộ khác	189.789.500	189.789.500	
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Mua hàng	-	6.274.967.982	
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Mua dịch vụ	-	1.192.221.800	
TỔNG CỘNG		325.771.163.308	39.050.497.866	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT	3.600.000.000	568.611.700
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT	-	113.722.340
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020)	-	113.722.340
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020)	-	56.861.170
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020)	-	113.722.340
Ông Danh Quí	Thư ký HĐQT	-	56.861.170
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng BKS	-	132.500.000
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng BKS	-	265.000.000
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên BKS	-	132.500.000
Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt		5.042.034.000	7.538.471.076
TỔNG CỘNG		8.642.034.000	9.091.972.136

34. CÁC CAM KẾT

34.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.063.314.698	11.442.479.928
Từ 1 đến 5 năm	9.678.604.965	18.494.646.857
Trên 5 năm	-	115.128.269
TỔNG CỘNG	20.741.919.663	30.052.255.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

34.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng và tài sản cố định theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.000.000.000	467.727.273
Từ 1 đến 5 năm	4.098.360.656	10.005.454.545
TỔNG CỘNG	<u>10.098.360.656</u>	<u>10.473.181.818</u>

34.3 Cam kết bảo lãnh

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản bảo lãnh cho khoản vay cho bên liên quan với hạn mức bảo lãnh như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Vay ngân hàng	<u>230.000.000.000</u>	-

34.4 Cam kết khác

Theo hợp đồng tín dụng ký kết giữa các Đại lý Vật tư Nông nghiệp ("Đại lý") và các ngân hàng tài trợ cho chuỗi cung ứng vật tư nông nghiệp, Công ty đồng ý bảo lãnh đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý bao gồm lãi và phí phát sinh (nếu có) đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý này.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thư cam kết hỗ trợ tài chính cho công ty con, khẳng định tiếp tục về mặt tài chính để công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và tiếp tục duy trì hoạt động trong năm tiếp theo.

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	2.058.738	1.253.804
- EURO	113	134
Hàng hoá nhận ký gửi (đơn vị sản phẩm)	65.808.386	41.619.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024